

PHỤ LỤC VIII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng
Bộ Giao thông vận tải)*

SE.FP

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT
NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

No.

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ

FIXED OFFSHORE PLATFORM SAFETY EQUIPMENT CERTIFICATE

Giấy chứng nhận này phải được kèm theo bản danh mục trang thiết bị (mẫu SE.FPR số:)

This Certificate shall be supplemented by a Record of Equipment (form SE.FPR No:)

Cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6767-1:2000, Công trình biển cố định - Phần 1: Phương tiện cứu sinh và TCVN 6767-2:2000, Công trình biển cố định - Phần 2: Phòng, phát hiện và chữa cháy

Issued under Viet Nam standards [TCVN 6767-1:2000](#) , Fixed offshore platforms – Part 1:

Life-saving appliances and [TCVN 6767-2:2000](#) , Fixed offshore platforms – Part 2: Fire protection, detection and extinction

Tên công trình:

.....

Name of Installation:

Số phân cấp:

.....

Class Number:

Mô tả:

.....

...

Description of Installation:

Vị trí:

.....

Location:

.....

Chủ công trình:

Owner(s)

**CHỨNG NHẬN RẰNG
THIS IS TO CERTIFY**

That the survey showed that: The condition of the above mentioned safely equipment was in all respects satisfactory and that the platform complied with the requirements of the Viet Nam Standards

This Certificate is valid until _____ Subject to annual confirmation in accordance with the
National Standard (*)/Regulation (*)

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/ KIỂM TRA CHU KỲ
ENDORSEMENT FOR ANNUAL/ PERIODICAL SURVEYS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận
On the basic of the survey performed, the valid duration of this Certificate is confirmed

Kiểm tra hàng năm
Annual survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:

.....

Place

Ngày:

.....

Date

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ⁽¹⁾
Annual/ periodical⁽¹⁾ survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:

.....

Place

Ngày:

.....

Date

Kiểm tra hàng năm/ chu kỳ⁽¹⁾
Annual/ periodical⁽¹⁾ survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:

.....

Place

Ngày:

.....

Date

Kiểm tra hàng năm
Annual survey

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM (VR)

Nơi kiểm tra:

.....

Place

Ngày:

.....

Date

() Gạch bỏ khi không thích hợp*

Delete as appropriate

Nguồn: Thông tư 33/2011/TT-BGTVT